The Lotus Sutra's Universal Gate Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva

妙法蓮華經觀世音菩薩普門品

FO GUANG SHAN SAN BAO TEMPLE

The Lotus Sutra's Universal Gate Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva Liturgy

Copyright © 2021 by Fo Guang Shan San Bao Temple (American Buddhist Cultural Society)

All rights reserved.

Protected by copyright under the terms of the International Copyright Union. Except for fair use in book reviews, no part of this book may be reproduced for any reason by any means, including any method of photographic reproduction, without permission of the publisher.

Printed in the United States of America

First Edition, February 2021

Fo Guang Shan San Bao Temple
1750 Van Ness Avenue
San Francisco, CA 94109
Tel: (415) 776-6538
Email: sanbaotemple.sf@gmail.com
Web: www.sanbaotemple.org

The Lotus Sutra's
Universal Gate Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva
妙法蓮華經觀世音菩薩普門品

Praise of Pure Water of the Willow Spring 楊枝淨水讚

yáng	zhī	jìng	shuǐ		piàn	sǎ	sān	qiān			
楊	枝	淨	水	。	徧	灑	三	千	。		
Pure water of the willow sprig showers across the trichiliocosm.											
xìng	kōng	bā	dé	lì	rén	tiān					
性	空	八	德	利	人	天	。				
Its nature of emptiness has eight virtues benefitting human and celestial beings,											
fú	shòu	guǎng	zēng	yán							
福	壽	廣	增	延	。						
extensively enhancing and lengthening blessings and longevity,											
miè	zuì	xiāo	qiān	huǒ	yàn	huà	hóng	lián			
滅	罪	消	愆	火	燄	化	紅	蓮	。		
extinguishing sins and eliminating faults, blazing flames are transformed into red lotuses!											
*ná	mó	guān	shì	yīn	pú	sà	mó	hē	sà		
南	無	觀	世	音	菩	薩	摩	訶	薩		
Homage to Avalokiteśvara Bodhisattva-Mahāsattva! *(*Repeat & bow 3 times, half bow) (三稱三拜、問訊)*											
ná	mó	dà	bēi	guān	shì	yīn	pú	sà		*(Repeat 3 times)*	
南	無	大	悲	觀	世	音	菩	薩		*(三稱)*	
Homage to Great Compassion, Avalokiteśvara Bodhisattva!											

Verse of Opening a Sutra 開經偈

wú	shàng	shèn	shēn	wéi	miào	fǎ					
無	上	甚	深	微	妙	法					
The unsurpassed, profound, and subtly wondrous Dharma,											
bǎi	qiān	wàn	jié	nán	zāo	yù					
百	千	萬	劫	難	遭	遇					
Is difficult to encounter in hundreds of thousands of myriad kalpas.											
wǒ	jīn	jiàn	wén	dé	shòu	chí					
我	今	見	聞	得	受	持					
Today we see, hear, receive, and uphold it,											
yuàn	jiě	rú	lái	zhēn	shí	yì					
願	解	如	來	眞	實	義					
Vowing to understand the Tathāgata’s true meaning!											

miào	fǎ	lián	huá	jīng	guān	shì	yīn	pú	sà	pǔ	mén	pǐn
妙	法	蓮	華	經	觀	世	音	菩	薩	普	門	品
Lotus Blossom of the Wondrous Dharma Sūtra: Avalokiteśvara Bodhisattva's Universal Gate Chapter												

ěr	shí	wú	jìn	yì	pú	sà		jí	cóng	zuò	qǐ
爾	時	無	盡	意	菩	薩	•	即	從	座	起
piān	tǎn	yòu	jiān		hé	zhǎng	xiàng	fó		ér	zuò
偏	袒	右	肩	•	合	掌	向	佛	•	而	作
shì	yán										
是	言	•									
At that time, Akṣayamati Bodhisattva rose from his seat, bared his right shoulder, joined his palms facing the Buddha, and said,											

shì	zūn		guān	shì	yīn	pú	sà		yǐ	hé	yīn
世	尊	•	觀	世	音	菩	薩	•	以	何	因
yuán		míng	guān	shì	yīn						
緣	•	名	觀	世	音	。					

“World-Honored One, through what causes and conditions is Avalokiteśvara Bodhisattva named ‘Observing the Sounds of the World’?”

fó	gào	wú	jìn	yì	pú	sà					
佛	告	無	盡	意	菩	薩	•				

The Buddha answered Akṣayamati Bodhisattva,

shàn	nán	zi		ruò	yǒu	wú	liàng	bǎi	qiān	wàn	yì
善	男	子	•	若	有	無	量	百	千	萬	億
zhòng	shēng										
眾	生	•									

“Virtuous Man, if there be countless hundreds of millions of billions of sentient beings

shòu	zhū	kǔ	nǎo		wén	shì	guān	shì	yīn	pú	sà
受	諸	苦	惱	•	聞	是	觀	世	音	菩	薩

experiencing all manner of suffering who hear of Avalokiteśvara Bodhisattva

yì	xīn	chēng	míng		guān	shì	yīn	pú	sà		
一	心	稱	名	•	觀	世	音	菩	薩	•	

and invoke his name with single-minded effort,

jí	shí	guān	qí	yīn	shēng		jiē	dé	jiě	tuō	
即	時	觀	其	音	聲	•	皆	得	解	脫	。

then Avalokiteśvara Bodhisattva will instantly observe the sound of their cries, and they will all attain liberation.

ruò	yǒu	chí	shì	guān	shì	yīn	pú	sà	míng	zhě	
若	有	持	是	觀	世	音	菩	薩	名	者	•
If anyone who upholds the name of Avalokiteśvara Bodhisattva											
shè	rù	dà	huǒ		huǒ	bù	néng	shāo			
設	入	大	火	•	火	不	能	燒	•		
were to fall into a great fire, the fire would be unable to burn that person											
yóu	shì	pú	sà	wēi	shén	lì	gù				
由	是	菩	薩	威	神	力	故	◦			
due to the bodhisattva’s awe-inspiring spiritual powers.											
ruò	wèi	dà	shuǐ	suǒ	piāo						
若	為	大	水	所	漂	•					
If anyone, carried away by a great flood,											
chēng	qí	míng	hào		jí	dé	qiǎn	chù			
稱	其	名	號	•	即	得	淺	處	◦		
were to invoke his name, that person would immediately reach shallow waters.											
ruò	yǒu	bǎi	qiān	wàn	yì	zhòng	shēng				
若	有	百	千	萬	億	眾	生	•			
If hundreds of millions of billions of sentient beings											
wèi	qiú	jīn	yín		liú	lí		chē	qú		mǎ
為	求	金	銀	•	琉	璃	•	硨	磲	•	瑪
nǎo		shān	hú		hǔ	pò		zhēn	zhū	děng	bǎo
瑙	•	珊	瑚	•	琥	珀	•	真	珠	等	寶
entered a great sea in search for treasures such as gold, silver, beryl, mother of pearl, carnelian, coral, amber, and pearl,											

rù	yú	dà	hǎi		jiǎ	shǐ	hēi	fēng		chuī	qí
入	於	大	海	•	假	使	黑	風	•	吹	其
chuán	fǎng		piāo	duò	luó	chà	guǐ	guó			
船	舫	•	漂	墮	羅	剎	鬼	國	•		

and if a dark storm were to blow their ship off-course, deep into the territory of rākṣasas,

qí	zhōng	ruò	yǒu	nǎi	zhì	yì	rén	chēng	guān	shì	yīn
其	中	若	有	乃	至	一	人	稱	觀	世	音
pú	sà	míng	zhě								
菩	薩	名	者	•							

if there is even one person among them who invokes the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,

shì	zhū	rén	děng		jiē	dé	jiě	tuō	luó	chà	zhī
是	諸	人	等	•	皆	得	解	脫	羅	剎	之
nàn											
難	。										

then all these people will thus attain liberation from the difficulties posed by these rākṣasas.

yǐ	shì	yīn	yuán		míng	guān	shì	yīn			
以	是	因	緣	•	名	觀	世	音	。		

Due to these causes and conditions, we call him ‘Observing the Sounds of the World.’

ruò	fù	yǒu	rén		lín	dāng	bèi	hài			
若	復	有	人	•	臨	當	被	害	•		

Or if someone facing imminent attack

chēng	guān	shì	yīn	pú	sà	míng	zhě				
稱	觀	世	音	菩	薩	名	者	•			

invokes the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,

bǐ	suǒ	zhí	dāo	zhàng		xún	duàn	duàn	huài		ér
彼	所	執	刀	杖	•	尋	段	段	壞	•	而
dé	jiě	tuō									
得	解	脫	。								

the knives and clubs held by the attackers will then break into pieces, and that person will attain liberation.

ruò	sān	qiān	dà	qiān	guó	tǔ					
若	三	千	大	千	國	土	•				

If the trichiliocosm

mǎn	zhōng	yè	chā	luó	chà		yù	lái	nǎo	rén	
滿	中	夜	叉	羅	剎	•	欲	來	惱	人	•

was full of yakṣas and rākṣasas seeking to torment people,

wén	qí	chēng	guān	shì	yīn	pú	sà	míng	zhě		
聞	其	稱	觀	世	音	菩	薩	名	者	•	

and they heard someone invoke the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,

shì	zhū	è	guǐ		shàng	bù	néng	yǐ	è	yǎn	shì
是	諸	惡	鬼	•	尚	不	能	以	惡	眼	視
zhī		kuàng	fù	jiā	hài						
之	•	況	復	加	害	。					

these evil demons would not even be able to see that person with their evil eyes, much less do any harm.

shè	fù	yǒu	rén		ruò	yǒu	zuì		ruò	wú	zuì
設	復	有	人	•	若	有	罪	•	若	無	罪

Or if someone, whether guilty or not guilty,

chǒu	xiè	jiā	suǒ		jiǎn	xì	qí	shēn			
杻	械	枷	鎖	•	檢	繫	其	身	•		

is bound and fettered with manacles, shackles, and cangue,

chēng	guān	shì	yīn	pú	sà	míng	zhě				
稱	觀	世	音	菩	薩	名	者	•			
invokes the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,											
jiē	xī	duàn	huài		jí	dé	jiě	tuō			
皆	悉	斷	壞	•	即	得	解	脫	。		
then all the bonds will instantly shatter, and that person will attain liberation.											
ruò	sān	qiān	dà	qiān	guó	tǔ		mǎn	zhōng	yuàn	zéi
若	三	千	大	千	國	土	•	滿	中	怨	賊
If the trichiliocosm was full of malevolent bandits,											
yǒu	yī	shāng	zhǔ		jiāng	zhū	shāng	rén		jī	chí
有	一	商	主	•	將	諸	商	人	•	齎	持
zhòng	bǎo		jīng	guò	xiǎn	lù					
重	寶	•	經	過	險	路	•				
and a merchant chief was leading many merchants carrying valuable treasures along a perilous road,											
qí	zhōng	yī	rén	zuò	shì	chàng	yán				
其	中	一	人	作	是	唱	言	•			
and among them one man were to speak up and say,											
zhū	shàn	nán	zi		wù	dé	kǒng	bù			
諸	善	男	子	•	勿	得	恐	怖	•		
‘Virtuous men, do not be afraid.											
rǔ	děng	yīng	dāng	yī	xīn	chēng	guān	shì	yīn	pú	sà
汝	等	應	當	一	心	稱	觀	世	音	菩	薩
míng	hào										
名	號	•									
You should single-mindedly invoke the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,											

shì	pú	sà	néng	yǐ	wú	wèi	shī	yú	zhòng	shēng	
是	菩	薩	能	以	無	畏	施	於	眾	生	。

for this bodhisattva can bestow fearlessness upon sentient beings.

rǔ	děng	ruò	chēng	míng	zhě		yú	cǐ	yuàn	zéi	dāng
汝	等	若	稱	名	者	•	於	此	怨	賊	當
dé	jiě	tuō									
得	解	脫	。								

If you invoke his name, then you will surely be liberated from these malevolent bandits!’

zhòng	shāng	rén	wén		jù	fā	shēng	yán			
眾	商	人	聞	•	俱	發	聲	言	•		

and upon hearing this, if all of the merchants were to call out:

ná	mó	guān	shì	yīn	pú	sà	chēng	qí	míng	gù	
南	無	觀	世	音	菩	薩	稱	其	名	故	•
jí	dé	jiě	tuō								
即	得	解	脫	。							

‘Homage to Avalokiteśvara Bodhisattva,’ then by invoking his name, they would instantly attain liberation.

wú	jìn	yì		guān	shì	yīn	pú	sà	mó	hē	sà
無	盡	意	•	觀	世	音	菩	薩	摩	訶	薩
wēi	shén	zhī	lì		wēi	wēi	rú	shì			
威	神	之	力	•	巍	巍	如	是	。		

Akṣayamati, lofty indeed are the awe-inspiring spiritual powers of Avalokiteśvara Bodhisattva-Mahāsattva.

ruò	yǒu	zhòng	shēng		duō	yú	yín	yù			
若	有	眾	生	•	多	於	淫	欲	•		

If there are sentient beings who are prone to desire,

cháng	niàn	gōng	jìng	guān	shì	yīn	pú	sà		biàn	dé
常	念	恭	敬	觀	世	音	菩	薩	•	便	得
lí	yù										
離	欲	。									

yet are constantly mindful of and revere Avalokiteśvara Bodhisattva, they will abandon their greed.

ruò	duō	chēn	huì		cháng	niàn	gōng	jìng	guān	shì	yīn
若	多	瞋	恚	•	常	念	恭	敬	觀	世	音
pú	sà		biàn	dé	lí	chēn					
菩	薩	•	便	得	離	瞋	。				

If they are prone to anger, yet are constantly mindful of and revere Avalokiteśvara, they will abandon their anger.

ruò	duō	yú	chī		cháng	niàn	gōng	jìng	guān	shì	yīn
若	多	愚	癡	•	常	念	恭	敬	觀	世	音
pú	sà		biàn	dé	lí	chī					
菩	薩	•	便	得	離	癡	。				

If they are prone to ignorance, yet are constantly mindful of and revere Avalokiteśvara, they will abandon their ignorance.

wú	jìn	yì		guān	shì	yīn	pú	sà			
無	盡	意	•	觀	世	音	菩	薩	•		

Akṣayamati, Avalokiteśvara Bodhisattva

yǒu	rú	shì	děng	dà	wēi	shén	lì		duō	suǒ	ráo
有	如	是	等	大	威	神	力	•	多	所	饒
yì											
益	•										

possesses such awe-inspiring spiritual powers, and many have benefited from them.

shì	gù	zhòng	shēng		cháng	yīng	xīn	niàn			
是	故	眾	生	•	常	應	心	念	。		

Therefore sentient beings should constantly keep him in mind.

ruò	yǒu	nǚ	rén		shè	yù	qiú	nán			
若	有	女	人	•	設	欲	求	男	•		
“If there is a woman who wishes for a son,											
lǐ	bài	gòng	yǎng	guān	shì	yīn	pú	sà			
禮	拜	供	養	觀	世	音	菩	薩	•		
by venerating and making offerings to Avalokiteśvara Bodhisattva,											
biàn	shēng	fú	dé	zhì	huì	zhī	nán				
便	生	福	德	智	慧	之	男	。			
she will bear a wise son blessed with merits and virtue.											
shè	yù	qiú	nǚ								
設	欲	求	女	•							
If she wishes for a daughter,											
biàn	shēng	duān	zhèng	yǒu	xiāng	zhī	nǚ				
便	生	端	正	有	相	之	女	•			
by venerating and making offerings to Avalokiteśvara Bodhisattva,											
sù	zhí	dé	běn		zhòng	rén	ài	jìng			
宿	植	德	本	•	眾	人	愛	敬	。		
she will bear a daughter who has planted the seeds of virtue over lifetimes and is cherished and respected by all.											
wú	jìn	yì		guān	shì	yīn	pú	sà		yǒu	rú
無	盡	意	•	觀	世	音	菩	薩	•	有	如
shì	lì										
是	力	。									
Akṣayamati, such are the powers of Avalokiteśvara Bodhisattva!											

ruò	yǒu	zhòng	shēng		gōng	jìng	lǐ	bài	guān	shì	yīn
若	有	眾	生	•	恭	敬	禮	拜	觀	世	音
pú	sà		fú	bù	táng	juān					
菩	薩	•	福	不	唐	捐	•				

If any sentient being reveres and worships Avalokiteśvara Bodhisattva, then those blessings will not be futile.

shì	gù	zhòng	shēng		jiē	yīng	shòu	chí	guān	shì	yīn
是	故	眾	生	•	皆	應	受	持	觀	世	音
pú	sà	míng	hào								
菩	薩	名	號	。							

Therefore, all sentient beings should accept and uphold the name of Avalokiteśvara Bodhisattva.

wú	jìn	yì		ruò	yǒu	rén	shòu	chí	liù	shí	èr
無	盡	意	•	若	有	人	受	持	六	十	二
yì	héng	hé	shā	pú	sà	míng	zì				
億	恒	河	沙	菩	薩	名	字	•			

Akṣayamati, suppose someone were to accept and uphold the names of as many bodhisattvas as there are grains of sand along sixty-two hundred million Ganges Rivers,

fù	jìn	xíng	gòng	yǎng	yǐn	shí		yī	fú		wò
復	盡	形	供	養	飲	食	•	衣	服	•	臥
jù		yī	yào		yú	rǔ	yì	yún	hé		
具	•	醫	藥	。	於	汝	意	云	何	。	

and spend a lifetime making offerings of food and drink, clothing, bedding, and medicine to them. What do you think?

shì	shàn	nán	zi		shàn	nǚ	rén		gōng	dé	duō
是	善	男	子	•	善	女	人	•	功	德	多
fǒu											
不	。										

Would the merits and virtues of these virtuous men or virtuous women be great or not?”

wú	jìn	yì	yán		shèn	duō		shì	zūn		
無	盡	意	言	•	甚	多	•	世	尊	。	

Akṣayamati replied, “Great indeed, World-Honored One.”

fó	yán		ruò	fù	yǒu	rén		shòu	chí	guān	shì
佛	言	•	若	復	有	人	•	受	持	觀	世
yīn	pú	sà	míng	hào							
音	菩	薩	名	號	•						

The Buddha said, “Suppose there is another person who receives and upholds the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,

nǎi	zhì	yī	shí	lǐ	bài	gòng	yǎng		shì	èr	rén
乃	至	一	時	禮	拜	供	養	•	是	二	人
fú											
福	•										

and that person were to worship and make offerings for even just one moment, the blessings of these two people would be equal without any difference,

zhèng	děng	wú	yì	yú	bǎi	qiān	wàn	yì	jié		bù
正	等	無	異	於	百	千	萬	億	劫	•	不
kě	qióng	jìn									
可	窮	盡	。								

inexhaustible even in hundreds of millions of billions of kalpas.

wú	jìn	yì		shòu	chí	guān	shì	yīn	pú	sà	míng
無	盡	意	•	受	持	觀	世	音	菩	薩	名
hào											
號	•										

Akṣayamati! By receiving and upholding the name of Avalokiteśvara Bodhisattva,

dé	rú	shì	wú	liàng	wú	biān	fú	dé	zhī	lì	
得	如	是	無	量	無	邊	福	德	之	利	。
one obtains the benefits of such limitless and unsurpassed blessings and virtue.”											
wú	jìn	yì	pú	sà	bái	fó	yán				
無	盡	意	菩	薩	白	佛	言	•			
Akṣayamati Bodhisattva said to the Buddha,											
shì	zūn		guān	shì	yīn	pú	sà				
世	尊	•	觀	世	音	菩	薩	•			
“World-Honored One, how does Avalokiteśvara Bodhisattva											
yún	hé	yóu	cǐ	suō	pó	shì	jiè				
云	何	遊	此	娑	婆	世	界	。			
traverse through this Sahā World?											
yún	hé	ér	wèi	zhòng	shēng	shuō	fǎ				
云	何	而	為	眾	生	說	法	。			
How does he teach the Dharma for the sake of sentient beings?											
fāng	biàn	zhī	lì		qí	shì	yún	hé			
方	便	之	力	•	其	事	云	何	。		
How does he apply the power of skillful means?”											
fó	gào	wú	jìn	yì	pú	sà					
佛	告	無	盡	意	菩	薩	•				
The Buddha told Akṣayamati Bodhisattva,											
shàn	nán	zi		ruò	yǒu	guó	tǔ	zhòng	shēng		
善	男	子	•	若	有	國	土	眾	生	•	
“Virtuous Man, if there are sentient beings in this land											
yìng	yǐ	fó	shēn	dé	dù	zhě					
應	以	佛	身	得	度	者	•				
who resonate with being liberated by the form of a Buddha,											

guān	shì	yīn	pú	sà		jí	xiàn	fó	shēn	ér	wèi
觀	世	音	菩	薩	•	即	現	佛	身	而	為
shuō	fǎ										
說	法	。									
Avalokiteśvara Bodhisattva will manifest in the form of a Buddha and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	pì	zhī	fó	shēn	dé	dù	zhě			
應	以	辟	支	佛	身	得	度	者	•		
For those who resonate with being liberated by the form of a pratyekabuddha,											
jí	xiàn	pì	zhī	fó	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ		
即	現	辟	支	佛	身	而	為	說	法	。	
he will manifest the form of a pratyekabuddha and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	shēng	wén	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	聲	聞	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of a sravaka,											
jí	xiàn	shēng	wén	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	聲	聞	身	而	為	說	法	。		
he will manifest the form of a sravaka and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	fàn	wáng	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	梵	王	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of King Brahma,											
jí	xiàn	fàn	wáng	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	梵	王	身	而	為	說	法	。		
he will manifest the form of King Brahma and teach the Dharma to them.											

yìng	yǐ	dì	shì	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	帝	釋	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of Lord Śakra,											
jí	xiàn	dì	shì	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	帝	釋	身	而	為	說	法	。		
he will manifest the form of Lord Śakra and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	zì	zài	tiān	shēn	dé	dù	zhě			
應	以	自	在	天	身	得	度	者	•		
For those who resonate with being liberated by the form of Īśvara,											
jí	xiàn	zì	zài	tiān	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ		
即	現	自	在	天	身	而	為	說	法	。	
he will manifest the form of Īśvara and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	dà	zì	zài	tiān	shēn	dé	dù	zhě		
應	以	大	自	在	天	身	得	度	者	•	
For those who resonate with being liberated by the form of Maheśvara ,											
jí	xiàn	dà	zì	zài	tiān	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ	
即	現	大	自	在	天	身	而	為	說	法	。
he will manifest the form of Maheśvara and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	tiān	dà	jiāng	jūn	shēn	dé	dù	zhě		
應	以	天	大	將	軍	身	得	度	者	•	
For those who resonate with being liberated by the form of a great celestial general,											
jí	xiàn	tiān	dà	jiāng	jūn	xiàn	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ
即	現	天	大	將	軍	現	身	而	為	說	法。
he will manifest the form of a great celestial general and teach the Dharma to them.											

yìng	yǐ	pí	shā	mén	shēn	dé	dù	zhě			
應	以	毘	沙	門	身	得	度	者	•		
For those who resonate with being liberated by the form of Vaiśravaṇa,											
jí	xiàn	pí	shā	mén	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ		
即	現	毘	沙	門	身	而	為	說	法	◦	
he will manifest the form of Vaiśravaṇa and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	xiǎo	wáng	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	小	王	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of a minor king,											
jí	xiàn	xiǎo	wáng	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	小	王	身	而	為	說	法	◦		
he will manifest the form of a minor king and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	zhǎng	zhě	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	長	者	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of an elder,											
jí	xiàn	zhǎng	zhě	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	長	者	身	而	為	說	法	◦		
he will manifest the form of an elder and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	jū	shì	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	居	士	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of a layperson,											
jí	xiàn	jū	shì	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	居	士	身	而	為	說	法	◦		
he will manifest the form of a layperson and teach the Dharma to them.											

yìng	yǐ	zǎi	guān	shēn	dé	dù	zhě				
應	以	宰	官	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of a government official,											
jí	xiàn	zǎi	guān	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	宰	官	身	而	為	說	法	。		
he will manifest the form of a government official and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	pó	luó	mén	shēn	dé	dù	zhě			
應	以	婆	羅	門	身	得	度	者	•		
For those who resonate with being liberated by the form of a brahmin,											
jí	xiàn	pó	luó	mén	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ		
即	現	婆	羅	門	身	而	為	說	法	。	
he will manifest the form of a brahmin and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	bǐ	qiū		bǐ	qiū	ní		yōu	pó	sè
應	以	比	丘	•	比	丘	尼	•	優	婆	塞
yōu	pó	yí		shēn	dé	dù	zhě				
優	婆	夷	•	身	得	度	者	•			
For those who resonate with being liberated by the form of a bhikṣu, bhikṣuṇī, upāsaka, or upāsikā,											
jí	xiàn	bǐ	qiū		bǐ	qiū	ní		yōu	pó	sè
即	現	比	丘	•	比	丘	尼	•	優	婆	塞
yōu	pó	yí	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ				
優	婆	夷	身	而	為	說	法	。			
he will manifest the form of a bhikṣu, bhikṣuṇī, upāsaka, or upāsikā, and teach the Dharma to them.											

yìng	yǐ	zhǎng	zhě		jū	shì		zǎi	guān		pó
應	以	長	者	•	居	士	•	宰	官	•	婆
luó	mén	fù	nǚ	shēn	dé	dù	zhě				
羅	門	婦	女	身	得	度	者	•			

For those who resonate with being liberated by the form of an elder, a layperson, a minister, or a brahmin's wife,

jí	xiàn	fù	nǚ	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ			
即	現	婦	女	身	而	為	說	法	。		

he will instantly manifest in the form of a wife and teach the Dharma to them.

yìng	yǐ	tóng	nán	tóng	nǚ	shēn	dé	dù	zhě		
應	以	童	男	童	女	身	得	度	者	•	

For those who resonate with being liberated by the form of a young boy or a young girl,

jí	xiàn	tóng	nán	tóng	nǚ	shēn	ér	wèi	shuō	fǎ	
即	現	童	男	童	女	身	而	為	說	法	。

he will manifest the form of a young boy or a young girl and teach the Dharma to them.

yìng	yǐ	tiān	lóng		yè	chā		qián	tà	pó	
應	以	天	龍	•	夜	叉	•	乾	闥	婆	•

For those who resonate with being liberated by someone in the form of a deva, nāga, yakṣa, gandharva,

ō	xiū	luó		jiā	lóu	luó		jǐn	nà	luó	
阿	修	羅	•	迦	樓	羅	•	緊	那	羅	•

asura, garuḍa, kinnara,

mó	hóu	luó	qié		rén		fēi	rén	děng	shēn	dé
摩	睺	羅	伽	•	人	•	非	人	等	身	得
dù	zhě		jí	jiē	xiàn	zhī	ér	wèi	shuō	fǎ	
度	者	•	即	皆	現	之	而	為	說	法	。
mahoraga, human being or nonhuman being, he will manifest all such forms and teach the Dharma to them.											
yìng	yǐ	zhí	jīn	gāng	shén	dé	dù	zhě			
應	以	執	金	剛	神	得	度	者	•		
For those who resonate with being liberated by a vajra-wielding deity,											
jí	xiàn	zhí	jīn	gāng	shén	ér	wèi	shuō	fǎ		
即	現	執	金	剛	神	而	為	說	法	。	
he will instantly manifest the form of a vajra-wielding deity and teach the Dharma to them.											
wú	jìn	yì		shì	guān	shì	yīn	pú	sà		
無	盡	意	•	是	觀	世	音	菩	薩	•	
Akṣayamati, Avalokiteśvara Bodhisattva											
chéng	jiù	rú	shì	gōng	dé						
成	就	如	是	功	德	•					
has achieved such merits and virtues.											
yǐ	zhǒng	zhǒng	xíng		yóu	zhū	guó	tǔ		dù	tuō
以	種	種	形	•	遊	諸	國	土	•	度	脫
zhòng	shēng										
眾	生	•									
In all kinds of forms, he traverses all lands to liberate sentient beings.											
shì	gù	rǔ	děng		yīng	dāng	yì	xīn	gòng	yǎng	guān
是	故	汝	等	•	應	當	一	心	供	養	觀
shì	yīn	pú	sà								
世	音	菩	薩	。							
Therefore, you should all single-mindedly make offerings to Avalokiteśvara Bodhisattva.											

shì	guān	shì	yīn	pú	sà	mó	hē	sà			
是	觀	世	音	菩	薩	摩	訶	薩	•		
For it is Avalokiteśvara Bodhisattva-Mahāsattva											
yú	bù	wèi	jí	nàn	zhī	zhōng		néng	shī	wú	wèi
於	怖	畏	急	難	之	中	•	能	施	無	畏
who can bestow fearlessness in the midst of terrifying and dire situations.											
shì	gù	cǐ	suō	pó	shì	jiè		jiē	hào	zhī	wéi
是	故	此	娑	婆	世	界	•	皆	號	之	為
shī	wú	wèi	zhě								
施	無	畏	者	。							
Therefore, all in this Sahā World call him the ‘Bestower of Fearlessness’.											
wú	jìn	yì	pú	sà	bái	fó	yán		shì	zūn	
無	盡	意	菩	薩	白	佛	言	•	世	尊	•
Akṣayamati said to the Buddha, “World-Honored One,											
wǒ	jīn	dāng	gòng	yǎng	guān	shì	yīn	pú	sà		
我	今	當	供	養	觀	世	音	菩	薩	。	
I will now make an offering to Avalokiteśvara Bodhisattva.”											
jí	jiě	jǐng	zhòng	bǎo	zhū	yīng	luò				
即	解	頸	眾	寶	珠	瓔	珞	•			
Then he unfastened from his neck a necklace of numerous precious jewels											
jià	zhí	bǎi	qiān	liǎng	jīn		ér	yǐ	yǔ	zhī	
價	值	百	千	兩	金	•	而	以	與	之	。
worth thousands of ounces in gold, and gave it to him saying,											
zuò	shì	yán		rén	zhě		shòu	cǐ	fǎ	shī	
作	是	言	•	仁	者	•	受	此	法	施	•
“Benevolent One, please accept this Dharma gift of a precious jeweled necklace.”											

zhēn	bǎo	yīng	luò	shí	guān	shì	yīn	pú	sà		bù
珍	寶	瓔	珞	時	觀	世	音	菩	薩	•	不
kěn	shòu	zhī									
肯	受	之	。								

At that time, Avalokiteśvara Bodhisattva was unwilling to accept it.

wú	jìn	yì	fù	bái	guān	shì	yīn	pú	sà	yán	
無	盡	意	復	白	觀	世	音	菩	薩	言	•

Akṣayamati again said to Avalokiteśvara Bodhisattva:

rén	zhě		mǐn	wǒ	děng	gù	shòu	cǐ	yīng	luò	
仁	者	•	愍	我	等	故	受	此	瓔	珞	。

“Benevolent One, please sympathize with us and accept this necklace.”

ěr	shí	fó	gào	guān	shì	yīn	pú	sà			
爾	時	佛	告	觀	世	音	菩	薩	•		

At this time, Buddha told Avalokiteśvara Bodhisattva,

dāng	mǐn	cǐ	wú	jìn	yì	pú	sà	jí	sì	zhòng	
當	愍	此	無	盡	意	菩	薩	及	四	眾	•

“Out of sympathy for Akṣayamati Bodhisattva, as well as the fourfold assembly,

tiān	lóng		yè	chā		qián	tà	pó			
天	龍	•	夜	叉	•	乾	闥	婆	•		

the devas, nāgas, yakṣas, gandharvas,

ō	xiū	luó		jiā	lóu	luó		jǐn	nà	luó	
阿	修	羅	•	迦	樓	羅	•	緊	那	羅	•

asuras, garuḍas, kinnaras,

mó	hóu	luó	qié		rén		fēi	rén	děng	gù	
摩	睺	羅	伽	•	人	•	非	人	等	故	•

mahoragas, humans, non-humans, and others,

shòu	shì	yīng	luò								
受	是	瓔	珞	。							
accept this jeweled necklace.”											
jí	shí	guān	shì	yīn	pú	sà		mǐn	zhū	sì	zhòng
即	時	觀	世	音	菩	薩	•	愍	諸	四	眾
At that time, Avalokiteśvara Bodhisattva sympathized with the fourfold assembly,											
jí	yú	tiān	lóng		rén		fēi	rén	děng		
及	於	天	龍	•	人	•	非	人	等	•	
the devas and nāgas, humans, non-humans, and others,											
shòu	qí	yīng	luò		fēn	zuò	èr	fèn			
受	其	瓔	珞	•	分	作	二	分	•		
and accepted the jeweled necklace. He divided it into two parts,											
yí	fèn	fèng	shì	jiā	móu	ní	fó		yí	fèn	fèng
一	分	奉	釋	迦	牟	尼	佛	•	一	分	奉
duō	bǎo	fó	tǎ								
多	寶	佛	塔	。							
offering one part to Śākyamuni Buddha and the other part to the stūpa of Prabhūtaratna Buddha.											
wú	jìn	yì		guān	shì	yīn	pú	sà			
無	盡	意	•	觀	世	音	菩	薩	•		
“Akṣayamati,											
yǒu	rú	shì	zì	zài	shén	lì		yóu	yú	suō	pó
有	如	是	自	在	神	力	•	遊	於	娑	婆
shì	jiè										
世	界	。									
it is with such unhindered spiritual powers that Avalokiteśvara Bodhisattva can traverse the Sahā World.”											

ěr	shí	wú	jìn	yì	pú	sà		yǐ	jì	wèn	yuē
爾	時	無	盡	意	菩	薩	•	以	偈	問	曰
Then Akysamati Bodhisattva asked this question in verse:											
shì	zūn	miào	xiàng	jù		wǒ	jīn	chóng	wèn	bǐ	
世	尊	妙	相	具	•	我	今	重	問	彼	•
“World-Honored One replete with wonderful hallmarks, Let me now ask about him once more:											
fó	zi	hé	yīn	yuán		míng	wéi	guān	shì	yīn	
佛	子	何	因	緣	•	名	為	觀	世	音	◦
Through what causes and conditions is this son of the Buddha Named ‘Observing the Sounds of the World’?”											
jù	zú	miào	xiàng	zūn		jì	dá	wú	jìn	yì	
具	足	妙	相	尊	•	偈	答	無	盡	意	•
The World-Honored One replete with wonderful hallmarks Answered Akṣayamati in verse:											
rǔ	tīng	guān	yīn	xíng		shàn	yìng	zhū	fāng	suǒ	
汝	聽	觀	音	行	•	善	應	諸	方	所	◦
“Listen to the actions of Avalokiteśvara, Who responds skillfully to every place.											
hóng	shì	shēn	rú	hǎi		lì	jié	bù	sī	yì	
弘	誓	深	如	海	•	歷	劫	不	思	議	•
His great vows are as profound as the sea, Inconceivable even after many kalpas.											
shì	duō	qiān	yì	fó		fā	dà	qīng	jìng	yuàn	
侍	多	千	億	佛	•	發	大	清	淨	願	◦
Having served buddhas in the hundreds of billions, He has made great and pure vows.											

wǒ	wèi	rǔ	lüè	shuō		wén	míng	jí	jiàn	shēn	
我	為	汝	略	說	•	聞	名	及	見	身	•
Let me briefly tell you: for those who do not vacantly											
xīn	niàn	bù	kōng	guò		néng	miè	zhū	yǒu	kǔ	
心	念	不	空	過	•	能	滅	諸	有	苦	◦
hear his name, see his form, or keep him in mind, can eliminate the sufferings of all realms of existence											
jiǎ	shǐ	xīng	hài	yì		tuī	luò	dà	huǒ	kēng	
假	使	興	害	意	•	推	落	大	火	坑	•
Suppose someone with harmful intent, Casts one into a great pit of fire;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		huǒ	kēng	biàn	chéng	chí	
念	彼	觀	音	力	•	火	坑	變	成	池	◦
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And the pit of fire will transform into a pond.											
huò	piào	liú	jù	hǎi		lóng	yú	zhū	guǐ	nán	
或	漂	流	巨	海	•	龍	魚	諸	鬼	難	•
Or one is cast adrift upon an immense ocean, Menaced by dragons, fish, and demons;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		bō	làng	bù	néng	mò	
念	彼	觀	音	力	•	波	浪	不	能	沒	◦
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And the waves will not drown one.											
huò	zài	xū	mí	fēng		wéi	rén	suǒ	tuī	duò	
或	在	須	彌	峰	•	為	人	所	推	墮	•
Or someone pushes one down, From the top of Mount Sumeru;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		rú	rì	xū	kōng	zhù	
念	彼	觀	音	力	•	如	日	虛	空	住	◦
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And one will abide in the sky like the sun.											

huò	bèi	è	rén	zhú		duò	luò	jīn	gāng	shān	
或	被	惡	人	逐	•	墮	落	金	剛	山	•
Or you are pursued by evil people, Who push you down the Vajra Mountains;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		bù	néng	sǔn	yī	máo	
念	彼	觀	音	力	•	不	能	損	一	毛	◦
Be mindful of Avalokiteśvara's strength, And they will not be able to harm even a strand of hair.											
huò	zhí	yuàn	zéi	rào		gè	zhí	dāo	jiā	hài	
或	值	怨	賊	繞	•	各	執	刀	加	害	•
Or if surrounded by malevolent bandits, Each one brandishing a knife to attack you;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		xián	jí	qǐ	cí	xīn	
念	彼	觀	音	力	•	咸	即	起	慈	心	◦
Be mindful of Avalokiteśvara's strength, And they will all give rise to the mind of loving kindness.											
huò	zāo	wáng	nàn	kǔ		lín	xíng	yù	shòu	zhōng	
或	遭	王	難	苦	•	臨	刑	欲	壽	終	•
Or if one is persecuted by the king and face punishment by death,											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		dāo	xún	duàn	duàn	huài	
念	彼	觀	音	力	•	刀	尋	段	段	壞	◦
Be mindful of Avalokiteśvara's strength, And the executioner's blade will shatter into pieces.											
huò	qiú	jìn	jiā	suǒ		shǒu	zú	bèi	chǒu	xiè	
或	囚	禁	枷	鎖	•	手	足	被	杻	械	•
Or if imprisoned with cangue and chains, Hands and feet manacled and shackled;											

niàn	bǐ	guān	yīn	lì		shì	rán	dé	jiě	tuō	
念	彼	觀	音	力	•	釋	然	得	解	脫	。
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And one will be released and emancipated.											
zhòu	zǔ	zhū	dú	yào		suǒ	yù	hài	shēn	zhě	
咒	詛	諸	毒	藥	•	所	欲	害	身	者	•
If there is someone who wishes to cause physical harm Using incantations and various poisonous drugs;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		huán	zhe	yú	běn	rén	
念	彼	觀	音	力	•	還	著	於	本	人	。
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And any harm will rebound on the instigator.											
huò	yù	è	luó	shā		dú	lóng	zhū	guǐ	děng	
或	遇	惡	羅	剎	•	毒	龍	諸	鬼	等	•
Or if one encounters evil rākṣasas, Venomous dragons, various demons, and the like;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		shí	xī	bù	gǎn	hài	
念	彼	觀	音	力	•	時	悉	不	敢	害	。
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And none will dare bring harm.											
ruò	è	shòu	wéi	rào		lì	yá	zhǎo	kě	bù	
若	惡	獸	圍	繞	•	利	牙	爪	可	怖	•
If one is surrounded by evil beasts With their sharp teeth and talons so horrifying;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		jí	zǒu	wú	biān	fāng	
念	彼	觀	音	力	•	疾	走	無	邊	方	。
Be mindful of Avalokiteśvara’s strength, And they will flee in all directions.											

yuán	shé	jí	fù	xiē		qì	dú	yān	huǒ	rán	
蚖	蛇	及	蝮	蝎	•	氣	毒	煙	火	然	•
When lizards, snakes, vipers, and scorpions Scorch you with their poisonous vapors;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		xún	shēng	zì	huí	qù	
念	彼	觀	音	力	•	尋	聲	自	迴	去	◦
Be mindful of Avalokiteśvara's strength, And they will retreat at the sound of your voice.											
yún	léi	gǔ	chè	diàn		jiàng	báo	shù	dà	yǔ	
雲	雷	鼓	掣	電	•	降	雹	澍	大	雨	•
When thunderclouds rumble with lighting strikes, As hailstones and torrential rains come down;											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		yīng	shí	dé	xiāo	sàn	
念	彼	觀	音	力	•	應	時	得	消	散	◦
Keep in mind Avalokiteśvara's strength, And the storm will disperse that very moment.											
zhòng	shēng	bèi	kùn	è		wú	liàng	kǔ	bī	shēn	
眾	生	被	困	厄	•	無	量	苦	逼	身	•
Sentient beings are in adversity and trouble, Oppressed by immeasurable suffering;											
guān	yīn	miào	zhì	lì		néng	jiù	shì	jiān	kǔ	
觀	音	妙	智	力	•	能	救	世	間	苦	◦
The strength of Avalokiteśvara's wondrous wisdom can relieve the suffering of the world.											
jù	zú	shén	tōng	lì		guǎng	xiū	zhì	fāng	biàn	
具	足	神	通	力	•	廣	修	智	方	便	•
Perfect in supernatural powers, Vastly practicing the skillful means of wisdom,											

shí	fāng	zhū	guó	tǔ		wú	shā	bù	xiàn	shēn	
十	方	諸	國	土	•	無	剎	不	現	身	◦
In all the lands of the ten directions, There is no place where he fails to manifest.											
zhǒng	zhǒng	zhū	è	qù		dì	yù	guǐ	chù	shēng	
種	種	諸	惡	趣	•	地	獄	鬼	畜	生	•
The lower realms in all their forms, That of hell-beings, hungry ghosts, and animals,											
shēng	lǎo	bìng	sǐ	kǔ		yǐ	jiàn	xī	lìng	miè	
生	老	病	死	苦	•	以	漸	悉	令	滅	◦
The sufferings of birth, old age, sickness, and death, He gradually causes them all to end.											
zhēn	guān	qīng	jìng	guān		guǎng	dà	zhì	huì	guān	
真	觀	清	淨	觀	•	廣	大	智	慧	觀	•
Contemplator of truth, contemplator of purity, Contemplator of the vast and greater wisdom,											
bēi	guān	jí	cí	guān		cháng	yuàn	cháng	zhān	yǎng	
悲	觀	及	慈	觀	•	常	願	常	瞻	仰	◦
Contemplator of compassion and contemplator of kindness; All should continually vow to eternally revere him.											
wú	gòu	qīng	jìng	guāng		huì	rì	pò	zhū	àn	
無	垢	清	淨	光	•	慧	日	破	諸	暗	•
His immaculately pure radiance Is the wisdom-sun breaking through myriad darknesses,											
néng	fú	zāi	fēng	huǒ		pǔ	míng	zhào	shì	jiān	
能	伏	災	風	火	•	普	明	照	世	間	◦
Able to quell disasters of wind and fire And illuminate the world universally.											

bēi	tǐ	jiè	léi	zhèn		cí	yì	miào	dà	yún	
悲	體	戒	雷	震	•	慈	意	妙	大	雲	•
With the essence of compassion, his precepts rumble like thunder, and his kind thoughts are a great wondrous cloud											
shù	gān	lù	fǎ	yǔ		miè	chú	fán	nǎo	yàn	
澍	甘	露	法	雨	•	滅	除	煩	惱	焰	◦
which showers the Dharma rain of sweet dew to extinguish the flames of affliction.											
zhèng	sòng	jīng	guān	chù		bù	wèi	jūn	zhèn	zhōng	
諍	訟	經	官	處	•	怖	畏	軍	陣	中	•
When lawsuits bring you to court, Or when fear strikes you in battle,											
niàn	bǐ	guān	yīn	lì		zhòng	yuàn	xī	tuì	sàn	
念	彼	觀	音	力	•	眾	怨	悉	退	散	◦
Be mindful of Avalokiteśvara's strength, And the multitude of enemies will all retreat and disperse.											
miào	yīn	guān	shì	yīn		fàn	yīn	hǎi	cháo	yīn	
妙	音	觀	世	音	•	梵	音	海	潮	音	•
Contemplating the world's voices with a wondrous voice, A Brahma voice, an ocean-tide voice,											
shèng	bǐ	shì	jiān	yīn		shì	gù	xū	cháng	niàn	
勝	彼	世	間	音	•	是	故	須	常	念	◦
Which surpass the voices of the world; Therefore one should constantly keep them in mind.											
niàn	niàn	wù	shēng	yí		guān	shì	yīn	jìng	shèng	
念	念	勿	生	疑	•	觀	世	音	淨	聖	•
In each and every thought never give rise to doubt Of the pure and noble Avalokiteśvara,											

yú	kǔ	nǎo	sǐ	è		néng	wèi	zuò	yī	hù	
於	苦	惱	死	厄	•	能	為	作	依	怙	。
For within the suffering of afflictions or adversity of death He can be one’s reliance and support.											
jù	yī	qiè	gōng	dé		cí	yǎn	shì	zhòng	shēng	
具	一	切	功	德	•	慈	眼	視	眾	生	•
Replete in all merits and virtues He views beings with eyes of loving-kindness.											
fú	jù	hǎi	wú	liàng		shì	gù	yīng	dǐng	lǐ	
福	聚	海	無	量	•	是	故	應	頂	禮	。
His blessings accumulate infinitely like the sea, Therefore one should prostrate in veneration!”											
ěr	shí	chí	dì	pú	sà		jí	cóng	zuò	qǐ	
爾	時	持	地	菩	薩	•	即	從	座	起	•
At that time Dharanimdhara Bodhisattva rose from his seat,											
qián	bái	fó	yán		shì	zūn		ruò	yǒu	zhòng	shēng
前	白	佛	言	•	世	尊	•	若	有	眾	生
came forward, and said to the Buddha, “World-Honored One, if there are sentient beings											
wén	shì	guān	shì	yīn	pú	sà	pǐn				
聞	是	觀	世	音	菩	薩	品	•			
who hear this chapter on Avalokiteśvara Bodhisattva											
zì	zài	zhī	yè		pǔ	mén	shì	xiàn		shén	tōng
自	在	之	業	•	普	門	示	現	•	神	通
lì	zhě										
力	者	•									
about his freedom of action, his revelation of the universal gate, and his supernatural powers,											

dāng	zhī	shì	rén	gōng	dé	bù	shǎo				
當	知	是	人	功	德	不	少	•			
it should be known that their merits are not few.”											
fó	shuō	shì	pǔ	mén	pǐn	shí					
佛	說	是	普	門	品	時	•				
When the Buddha spoke this Universal Gate Chapter,											
zhòng	zhōng	bā	wàn	sì	qiān	zhòng	shēng				
眾	中	八	萬	四	千	眾	生	•			
the eighty-four thousand sentient beings											
jiē	fā	wú	děng	děng	ō	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān
皆	發	無	等	等	阿	耨	多	羅	三	藐	三
pú	tí	xīn									
菩	提	心	。								
assembled all generated the aspiration to attain anuttarā-samyak-saṃbodhi.											

[Great Compassion Dhāraṇī 大悲咒]

▲na	mo	he	la	da	na	duo	la	ye	ye		na
南	無	喝	囉	怛	那	哆	囉	夜	耶	•	南
mo	o	li	ye		po	lu	jie	di		shuo	bo
無	阿	唎	耶	•	婆	盧	羯	帝	•	爍	鉢
la	ye		pu	ti	sa	duo	po	ye		mo	he
囉	耶	•	菩	提	薩	埵	婆	耶	•	摩	訶
sa	duo	po	ye		mo	he	jia	lu	ni	jia	ye
薩	埵	婆	耶	•	摩	訶	迦	盧	尼	迦	耶
	an		sa	po	la	fa	yi		shu	da	na
•	唵	•	薩	皤	囉	罰	曳	•	數	怛	那
da	xie		na	mo	xi	ji	li	duo	yi	meng	a
怛	寫	•	南	無	悉	吉	栗	埵	伊	蒙	阿

li	ye		po	lu	ji	di		shi	fo	la	leng
唎	耶	•	婆	盧	吉	帝	•	室	佛	囉	楞
tuo	po		na	mo	na	la	jin	chi		xi	li
馱	婆	•	南	無	那	囉	謹	墀	•	醯	唎
mo	he		po	duo	sha	mie		sa	po	o	ta
摩	訶	•	皤	哆	沙	咩	•	薩	婆	阿	他
dou	shu	peng		o	shi	yun		sa	po	sa	duo
豆	輸	朋	•	阿	逝	孕	•	薩	婆	薩	哆
	na	mo	po	sa	duo		na	mo	po	qie	
•	那	摩	婆	薩	多	•	那	摩	婆	伽	•
mo	fa	te	dou		da	zhi	ta		an		o
摩	罰	特	豆	•	怛	姪	他	•	唵	•	阿
po	lu	xi		lu	jia	di		jia	luo	di	
婆	盧	醯	•	盧	迦	帝	•	迦	羅	帝	•
yi	xi	li		mo	he	pu	ti	sa	duo		sa
夷	醯	唎	•	摩	訶	菩	提	薩	埵	•	薩
po	sa	po		mo	la	mo	la		mo	xi	mo
婆	薩	婆	•	摩	囉	摩	囉	•	摩	醯	摩
xi		li	tuo	yun		ju	lu	ju	lu	jie	meng
醯	•	唎	馱	孕	•	俱	盧	俱	盧	羯	蒙
	du	lu	du	lu		fa	she	ye	di		mo
•	度	盧	度	盧	•	罰	闍	耶	帝	•	摩
he	fa	she	ye	di		tuo	la	tuo	la		di
訶	罰	闍	耶	帝	•	陀	囉	陀	囉	•	地
li	ni		shi	fo	la	ye		zhe	la	zhe	la
唎	尼	•	室	佛	囉	耶	•	遮	囉	遮	囉
	mo	mo	fa	mo	la		mu	di	li		yi
•	麼	麼	罰	摩	囉	•	穆	帝	隸	•	伊
xi	yi	xi		shi	na	shi	na		a	la	seng
醯	伊	醯	•	室	那	室	那	•	阿	囉	嗏
fo	la	she	li		fa	suo	fa	seng		fo	la
佛	囉	舍	利	•	罰	娑	罰	嗏	•	佛	囉

she	ye		hu	lu	hu	lu	mo	la		hu	lu
舍	耶	•	呼	盧	呼	盧	摩	囉	•	呼	盧
hu	lu	xi	li		suo	la	suo	la		xi	li
呼	盧	醯	利	•	娑	囉	娑	囉	•	悉	唎
xi	li		su	lu	su	lu		pu	ti	ye	pu
悉	唎	•	蘇	嚧	蘇	嚧	•	菩	提	夜	菩
ti	ye		pu	tuo	ye	pu	tuo	ye		mi	di
提	夜	•	菩	馱	夜	菩	馱	夜	•	彌	帝
li	ye		na	la	jin	chi		di	li	se	ni
利	夜	•	那	囉	謹	墀	•	地	利	瑟	尼
na		po	ye	mo	na		suo	po	he		xi
那	•	婆	夜	摩	那	•	娑	婆	訶	•	悉
tuo	ye		suo	po	he		mo	he	xi	tuo	ye
陀	夜	•	娑	婆	訶	•	摩	訶	悉	陀	夜
	suo	po	he		xi	tuo	yu	yi		shi	po
•	娑	婆	訶	•	悉	陀	喻	藝	•	室	皤
la	ye		suo	po	he		na	la	jin	chi	
囉	耶	•	娑	婆	訶	•	那	囉	謹	墀	•
suo	po	he		mo	la	na	la		suo	po	he
娑	婆	訶	•	摩	囉	那	囉	•	娑	婆	訶
	xi	la	seng	a	mu	qie	ye		suo	po	he
•	悉	囉	僧	阿	穆	佉	耶	•	娑	婆	訶
	suo	po	mo	he	o	xi	tuo	ye		suo	po
•	娑	婆	摩	訶	阿	悉	陀	夜	•	娑	婆
he		zhe	ji	la	o	xi	tuo	ye		suo	po
訶	•	者	吉	囉	阿	悉	陀	夜	•	娑	婆
he		po	tuo	mo	jie	xi	tuo	ye		suo	po
訶	•	波	陀	摩	羯	悉	陀	夜	•	娑	婆
he		na	la	jin	chi	po	qie	la	ye		suo
訶	•	那	囉	謹	墀	皤	伽	囉	耶	•	娑
po	he		mo	po	li	sheng	jie	la	ye		suo
婆	訶	•	摩	婆	利	勝	羯	囉	夜	•	娑

po	he		na	mo	he	la	da	na	duo	la	ye
婆	訶	•	南	無	喝	囉	怛	那	哆	囉	夜
ye		na	mo	o	li	ye		po	lu	ji	di
耶	•	南	無	阿	利	耶	•	婆	盧	吉	帝
	shuo	po	la	ye		suo	po	he		an	
•	爍	皤	囉	夜	•	娑	婆	訶	•	唵	•
xi	dian	du		man	duo	la		ba	tuo	ye	
悉	殿	都	•	漫	多	囉	•	跋	陀	耶	•
suo	po	he		*(Return to ▲ and repeat the section as needed)*							
娑	婆	訶	。								

[Verse of Avalokiteśvara 觀音偈]

guān	yīn	pú	sà	miào	nán	chóu					
觀	音	菩	薩	妙	難	酬					
Avalokiteśvara Bodhisattva's wondrousness is hard to realize,											
qīng	jìng	zhuāng	yán	lěi	jié	xiū					
清	淨	莊	嚴	累	劫	修					
With pure adornments cultivated throughout accumulated kalpas.											
sān	shí	èr	yìng	piàn	chén	chà					
三	十	二	應	徧	塵	剎					
Across infinite realms numerous as dust, he manifests transformations in thirty-two forms,											
bǎi	qiān	wàn	jié	huà	yán	fú					
百	千	萬	劫	化	閻	浮					
Transforming beings in Jambudvipa throughout hundreds, thousands, of myriad kalpas.											
píng	zhōng	gān	lù	cháng	piàn	sǎ					
瓶	中	甘	露	常	徧	灑					
Sweet dew in his vase constantly showers eternally,											
shǒu	nèi	yáng	zhī	bú	jì	qiū					
手	內	楊	枝	不	計	秋					
And the willow twig within his hand has lasted countless autumns.											
qiān	chù	qí	qiú	qiān	chù	yìng					
千	處	祈	求	千	處	應					
In a thousand places are there prayers, and in a thousand places are there responses,											
kǔ	hǎi	cháng	zuò	dù	rén	zhōu					
苦	海	常	作	度	人	舟					
For within the sea of suffering is he the ferry, constantly delivering people.											

nā	mó	pǔ	tuó	shān	liú	lí	shì	jiè			
南	無	普	陀	山	琉	璃	世	界			
Homage to Mount Potalaka of the Beryl World,											
dà	cí	dà	bēi		guān	shì	yīn	pú	sà		
大	慈	大	悲		觀	世	音	菩	薩		
Great Kindness and Great Compassion, Avalokiteśvara Bodhisattva!											

［Mindfully Invoke the Sacred Name **稱念聖號**］

nā	mó	guān	shì	yīn	pú	sà	*(繞佛)*
南	無	觀	世	音	菩	薩	
Homage to Avalokiteśvara Bodhisattva.							
guān	yīn	pú	sà				*(歸位)*
觀	音	菩	薩				
Avalokiteśvara Bodhisattva!							

Three Refuges 三皈依

zì	guī	yī	fó		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	佛	•	當	願	眾	生	•		
tǐ	jiě	dà	dào		fā	wú	shàng	xīn		*(Bow, stand up)*	
體	解	大	道	•	發	無	上	心	◦	*(拜、起立)*	
I seek refuge in the Buddha, wishing that all sentient beings understand the great Path and make the greatest vow!											
zì	guī	yī	fǎ		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	法	•	當	願	眾	生	•		
shēn	rù	jīng	zàng		zhì	huì	rú	hǎi		*(Bow, stand up)*	
深	入	經	藏	•	智	慧	如	海	◦	*(拜、起立)*	
I seek refuge in the Dharma, wishing that all sentient beings deeply study the sūtra treasury and acquire an ocean of wisdom!											
zì	guī	yī	sēng		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	僧	•	當	願	眾	生	•		
tóng	lǐ	dà	zhòng		yí	qiè	wú	ài		*(Bow, stand up, half bow)*	
統	理	大	眾	•	一	切	無	礙	◦	*(拜、起立、問訊)*	
I seek refuge in the Sangha, wishing that all sentient beings lead the congregation without any obstruction!											

A Prayer to Avalokitesvara Bodhisattva – By Ven. Master Hsing Yun

向觀世音菩薩祈願文–星雲大師 著

ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa				
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！			
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!													
qing	nin	jiu	ku	jiu	nan								
請	您	救	苦	救	難	，							
Please relieve the distressed and the suffering.													
ci	bei	de	chui	ting	di	zi	de	fa	lu	chan	hui		
慈	悲	地	垂	聽	弟	子	的	發	露	懺	悔	：	
Please listen compassionately to your disciple confess and repent:													
wo	zi	dong	shi	yi	lai								
我	自	懂	事	以	來	，							
Since I have come to know human affairs,													
zong	jue	de	sheng	ming	bu	hen	an	wen					
總	覺	得	生	命	不	很	安	穩	；				
I always feel that life is not peaceful;													
wo	zai	shi	jian	sheng	huo								
我	在	世	間	生	活	，							
chang	gan	dao	shi	qing	bu	hen	shi	yi					
常	感	到	事	情	不	很	適	意	；				
I often feel that circumstances are not agreeable.													
Wo	dui	qin	peng	hao	yau								
我	對	親	朋	好	友	，							
Towards relatives and good friends,													
que	fa	zhao	gu	bang	mang								
缺	乏	照	顧	幫	忙	；							
I am not considerate or helpful enough;													

wo	dui	she	hui	da	zhong								
我	對	社	會	大	眾	，							
Towards society and the masses,													
bu	neng	zhou	bian	yuan	rong								
不	能	周	遍	圓	融	。							
I lack skillful means to bring harmony to all people.													
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa				
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！			
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!													
mei	dang	wo	yang	wang	nin	de	ci	rong	shi				
每	當	我	仰	望	您	的	慈	容	時	，			
Whenever I look up at your compassionate image,													
wo	de	xin	ling	cai	gan	dao	qing	liang	zi	zai			
我	的	心	靈	才	感	到	清	涼	自	在	；		
My mind indeed feels pure and at ease;													
mei	dang	wo	cheng	nian	nin	de	sheng	hao	shi				
每	當	我	稱	念	您	的	聖	號	時	，			
Whenever I chant your name,													
wo	de	jing	shen	cai	de	dao	jie	tuo	shu	chang			
我	的	精	神	才	得	到	解	脫	舒	暢	。		
My spirit indeed feels comfortable, and I myself feel free from worldly worries.													
mian	dui	sheng	jie	de	nin		wo	gan	dao	hao	can	kui	a
面	對	聖	潔	的	您	，	我	感	到	好	慚	愧	啊
Facing you, who are dignified and immaculate, I feel so ashamed!													
he	nin	de	bian	sa	gan	lu							
和	您	的	遍	灑	甘	露	，						
In comparison to your sprinkling sweet dew all over													

pu	li	ren	tian	bi	qi	lai							
普	利	人	天	比	起	來	，						
To universally benefit humans and devas:													
nin	ru	hai	yang		wo	shi	jing	shui					
您	如	海	洋	，	我	似	井	水	；				
You are like an ocean, I am like well water;													
nin	ru	ri	yue		wo	shi	ying	guang					
您	如	日	月	，	我	似	螢	光	；				
You are like the sun and the moon, I am like a firefly;													
nin	ru	shan	yue		wo	shi	qiu	ling					
您	如	山	岳	，	我	似	丘	陵	；				
You are like mountains, I am like a mole hill;													
nin	ru	shi	wang		wo	shi	xiao	shu					
您	如	獅	王	，	我	似	小	鼠	。				
You are like a lion king, I am like a small mouse.													
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa				
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！			
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!													
nin	lei	jie	qin	ku		hai	yao	dao	jia	ci	hang		
您	累	劫	勤	苦	，	還	要	倒	駕	慈	航	；	
Over many kalpas, you have worked diligently in defiance of hardships, And still want to return to the world to liberate all sentient beings.													
nin	nan	xing	neng	xing		hai	yao	xun	sheng	jiu	ku		
您	難	行	能	行	，	還	要	尋	聲	救	苦	。	
You have done what is difficult for people to do And still want to follow the world's cries to relieve its suffering.													

wo	he	ren	ye										
我	何	人	也	？									
Who am I?													
wo	he	bu	neng										
我	何	不	能	！									
Why can I not do the same?													
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa				
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！			
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!													
qi	qiu	nin	yi	hong	shi	she	wo						
祈	求	您	以	弘	誓	攝	我	，					
I pray to you to guide me with your universal vows,													
qi	qiu	nin	yi	bei	yuan	du	wo						
祈	求	您	以	悲	願	度	我	。					
I pray to you to enlighten me with your compassionate vows.													
rang	wo	neng	yong	you	nin	de	wu	wei	yuan	tong			
讓	我	能	擁	有	您	的	無	畏	圓	通	，		
May I have your fearless penetration of the nature of all things through wisdom:													
wo	ruo	xiang	e	ren		e	ren	zi	gan	hua			
我	若	向	惡	人	，	惡	人	自	感	化	；		
If I face people of vices they will be transformed;													
wo	ruo	xiang	bao	tu		chen	nu	zi	xi	mie			
我	若	向	暴	徒	，	瞋	怒	自	息	滅	；		
If I face villains, their anger will be cooled;													
wo	ruo	xiang	mo	wai		xie	xin	zi	diao	fu			
我	若	向	魔	外	，	邪	心	自	調	伏	；		
If I face evil, the evil mind will be brought under control													

wo	ruo	xiang	yu	chi		dang	de	da	zhi	hui		
我	若	向	愚	癡	，	當	得	大	智	慧	。	
If I face the ignorant, they will obtain great wisdom.												
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa			
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！		
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!												
qi	qiu	nin	yi	ci	yun	fu	wo					
祈	求	您	以	慈	雲	覆	我	，				
I pray to you to shelter me your compassionate cloud;												
wo	yao	xue	xi	nin	li	ji	qun	sheng	de	jing	shen	
我	要	學	習	您	利	濟	群	生	的	精	神	，
I would like to learn your spirit of benefiting and relieving all beings:												
yong	ci	yan	guan	cha	zhong	sheng	de	xu	qiu			
用	慈	眼	觀	察	眾	生	的	需	求	，		
To observe the needs of all beings through compassionate eyes;												
yong	er	duo	qing	ting	zhong	sheng	de	tong	ku			
用	耳	朵	傾	聽	眾	生	的	痛	苦	，		
To listen to the suffering of all beings with attentive ears;												
yong	mei	yan	an	wei	zhong	sheng	de	fan	you			
用	美	言	安	慰	眾	生	的	煩	憂	，		
To comfort the vexations and anxiety of all beings with wonderful words;												
yong	shuang	shou	fu	ping	zhong	sheng	de	chuang	shang			
用	雙	手	撫	平	眾	生	的	創	傷	。		
To soothe the wounds of all beings with both hands.												
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa			
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！		
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!												

qi	qiu	nin	yi	zhi	guang	zhao	wo					
祈	求	您	以	智	光	照	我	，				
I pray to you to illuminate us with your light of wisdom;												
wo	yao	yong	xi	she	she	qu	zhong	sheng				
我	要	用	喜	捨	攝	取	眾	生	，			
I will assist all beings through joyous giving;												
wo	yao	yong	tong	shi	hua	dao	wan	qiang				
我	要	用	同	事	化	導	頑	強	，			
I will convert and guide the stubborn into the Truth by cooperating with and adapting to them;												
wo	yao	yong	li	xing	ge	ren	fang	bian				
我	要	用	利	行	給	人	方	便	，			
I will provide people with convenience through beneficial conduct;												
wo	yao	yong	ai	yu	zhu	ren	huan	xi				
我	要	用	愛	語	助	人	歡	喜	。			
I will help people to be happy through loving words.												
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa			
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！		
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva!												
wo	yao	yi	nin	de	jie	tuo	zi	zai	wei	bang	yang	
我	要	以	您	的	解	脫	自	在	為	榜	樣	，
I would like to take your liberation and ease as a model;												
cong	jin	yi	hou									
從	今	以	後	，								
From now on,												
wo	yao	yuan	li	dian	dao	wang	xiang					
我	要	遠	離	顛	倒	妄	想	，				
I will distance myself contrary and delusive ideas												

guan	ren	zi	zai									
觀	人	自	在	；								
To contemplate the ease of the individual;												
wo	yao	yuan	li	fen	bie	yi	ce					
我	要	遠	離	分	別	臆	測	，				
I will distance myself from discrimination and personal conjecture												
guan	jing	zi	zai									
觀	境	自	在	；								
To contemplate the ease of circumstances;												
wo	yao	yuan	li	zhi	zhou	chan	fu					
我	要	遠	離	執	著	纏	縛	，				
I will distance myself from attachment and entanglement												
quan	shi	zi	zai									
觀	事	自	在	；								
To contemplate the ease of affairs;												
wo	yao	yuan	li	wu	yu	chen	lao					
我	要	遠	離	五	欲	塵	勞	，				
I will distance myself from the five desire and the trouble of the world												
guan	xin	zi	zai									
觀	心	自	在	。								
To contemplate the ease of the mind.												
ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa			
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！		
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva,												
qing	qiu	nin	jie	shou	wo	zhi	cheng	de	qi	yuan		
請	求	您	接	受	我	至	誠	的	祈	願	；	
Please accept our sincerest prayer!												

ci	bei	wei	da	de	guan	shi	yin	pu	sa			
慈	悲	偉	大	的	觀	世	音	菩	薩	！		
Oh great, compassionate Avalokitesvara Bodhisattva,												
qing	qiu	nin	jie	shou	wo	zhi	cheng	de	qi	yuan		
請	求	您	接	受	我	至	誠	的	祈	願	。	
Please accept our sincerest prayer!												
na	mo	ben	shi	shi	jia	mou	ni	fo				
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛				
Homage to Our Teacher, Sakyamuni Buddha												

Presenting Offerings Beforethe Buddhas 佛前上供

ná	mó	líng	shān	huì	shàng	fó	pú	sà		*(Repeat 3 times)*
南	無	靈	山	會	上	佛	菩	薩		*(三稱)*
Homage to the Vulture Peak Assembly of Buddhas and Bodhisattvas!										

[Offering Text **上供文**]

▲ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	fó					
南	無	常	住	十	方	佛					
Homage to the eternally abiding Buddhas of the Ten Directions.											
ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	fǎ					
南	無	常	住	十	方	法					
Homage to the eternally abiding Dharma of the ten directions.											
ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	sēng					
南	無	常	住	十	方	僧					
Homage to the eternally abiding Sangha of the Ten Directions.											
ná	mó	běn	shī	shì	jiā	móu	ní	fó			
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛			
Homage to Our Teacher, Śākyamuni Buddha.											
ná	mó	xiāo	zāi	yán	shòu	yào	shī	fó			
南	無	消	災	延	壽	藥	師	佛			
Homage to disaster-eradicating and longevity-extending Medicine Master Buddha.											
ná	mó	jí	lè	shì	jiè	ō	mí	tuó	fó		
南	無	極	樂	世	界	阿	彌	陀	佛		
Homage to Western Pure Land, Amitābha Buddha.											
ná	mó	dāng	lái	xià	shēng	mí	lè	zūn	fó		
南	無	當	來	下	生	彌	勒	尊	佛		
Homage to future descending-birth, honored Maitreya Buddha.											

ná	mó	shí	fāng	sān	shì	yí	qiè	zhū	fó		
南	無	十	方	三	世	一	切	諸	佛		
Homage to all buddhas in the ten directions and three periods of time.											
ná	mó	dà	zhì	wén	shū	shī	lì	pú	sà		
南	無	大	智	文	殊	師	利	菩	薩		
Homage to Great Wisdom, Mañjuśrī Bodhisattva.											
ná	mó	dà	hèn	pǔ	xián	pú	sà				
南	無	大	行	普	賢	菩	薩				
Homage to Great Practice, Samantabhadra Bodhisattva.											
ná	mó	dà	bēi	guān	shì	yīn	pú	sà			
南	無	大	悲	觀	世	音	菩	薩			
Homage to Great Compassion, Avalokiteśvara Bodhisattva.											
ná	mó	dà	shì	zhì	pú	sà					
南	無	大	勢	至	菩	薩					
Homage to Mahāsthāmaprāpta Bodhisattva.											
ná	mó	qīng	jìng	dà	hǎi	zhòng	pú	sà			
南	無	清	淨	大	海	眾	菩	薩			
Homage to the Great Oceanic Assembly of Pure Bodhisattvas.											
ná	mó	dà	yuàn	dì	zàng	wáng	pú	sà			
南	無	大	願	地	藏	王	菩	薩			
Homage to Great Vows, Kṣitigarbha Bodhisattva.											
ná	mó	hù	fǎ	zhū	tiān	pú	sà				
南	無	護	法	諸	天	菩	薩				
Homage to the myriad Dharma-Protecting Celestial Bodhisattvas.											
ná	mó	qié	lán	shèng	zhòng	pú	sà				
南	無	伽	藍	聖	眾	菩	薩				
Homage to the sacred assembly of Sanghārāma Bodhisattvas.											
ná	mó	lì	dài	zǔ	shī	pú	sà	*(Return to ▲ and repeat the section three times.)*			
南	無	歷	代	祖	師	菩	薩				
Homage to the successive generations of Ancestral Master Bodhisattvas.											

[Food Transformation Dhāraṇī 變食真言]

*na	mo	sa	wa	da	ta	ye	duo–		wa	lu	zhi
曩	謨	薩	嚩	怛	他	誐	多	•	嚩	嚧	枳
di–		an–		san–	bo	la–		san–	bo	la–	
帝	•	唵	•	三	跋	囉	•	三	跋	囉	•
hong–		*(*Repeat 3 times)*									
吽	。	*（重覆三遍）*									

[Sweet Dew Dhāraṇī 甘露水真言]

*na	mo	su	lu	po	ye–		da	ta	ye	duo	ye–
曩	謨	蘇	嚕	婆	耶	•	怛	他	誐	多	耶
	da	zhi	ta–		an–		su	lu–		su	lu–
•	怛	姪	他	•	唵	•	蘇	嚕	•	蘇	嚕
	bo	la	su	lu		bo	la	su	lu		suo
•	鉢	囉	蘇	嚕	•	鉢	囉	蘇	嚕	•	娑
po	he–		*(*Repeat 3 times)*								
婆	訶	。	*（重覆三遍）*								

cǐ	shí	sè	xiāng	wèi		shàng	gòng	shí	fāng	fó	
此	食	色	香	味	•	上	供	十	方	佛	•
This food's form, fragrance, and flavor are offered above to the Buddhas of the ten directions,											
zhōng	fèng	zhū	shèng	xián		xià	jí	liù	dào	pǐn	
中	奉	諸	聖	賢	•	下	及	六	道	品	。
In the middle to all the sacred and virtuous ones, and below to the beings of the six realms.											
děng	shī	wú	chā	bié		suí	yuàn	jiē	bǎo	mǎn	
等	施	無	差	別	•	隨	願	皆	飽	滿	•
It is given without difference nor discrimination, fulfilling in accord to one's wishes;											

lìng	jīn	shī	zhě	dé		wú	liàng	bō	luó	mì	
令	今	施	者	得	•	無	量	波	羅	蜜	。
Causing all those who have contributed today to attain immeasurable perfections.											
sān	dé	liù	wèi		gòng	fó	jí	sēng			
三	德	六	味	•	供	佛	及	僧	•		
The three virtues and six flavors are offered to the Buddha and Sangha.											
fǎ	jiè	yǒu	qíng		pǔ	tóng	gòng	yǎng			
法	界	有	情	•	普	同	供	養	。		
Sentient beings of the Dharma realm are universally and equally proffered this offering.											

[Universal Offering Dhāraṇī **普供養真言**]

*an–		ye	ye	nang–		san	po	wa–		fa	ri
唵	•	誐	誐	曩	•	三	婆	嚩	•	伐	日
la–		hu–		*(*Repeat 3 times)*							
囉	•	斛	。	*（重覆三遍）*							

Praise of the Celestial Kitchen 天廚妙供讚

tiān	chú	miào	gòng		chán	yuè	sū	tuó			
天	廚	妙	供	。	禪	悅	酥	酡	。		
This wondrous offering of the celestial kitchen is the butter of dhyāna-bliss.											
hu	an	su	lu	sa	li	wa					
戶	唵	蘇	嚕	薩	哩	嚩	。				
Oṃ suru-											
da	ta	o	ye	duo		da	ni	ye	ta		
怛	他	阿	誐	多	。	怛	你	也	他	。	
sarva tathāgata											
su	lu	suo	wa	he							
蘇	嚕	娑	嚩	訶	。						
tadyathā suru svāhā!											
ná	mó	chán	yuè	zàng	pú	sà	mó	hē	sà		
南	無	禪	悅	藏	菩	薩	摩	訶	薩	。	
Homage to Dhyāna Bliss Treasury Bodhisattva-Mahāsattva!											
mó	hē	bō	ruì	bō	luó	mì					
摩	訶	般	若	波	羅	蜜	。				
Mahāprajñāpāramitā!											

Making Offerings to the Deceased 靈前回向

*na	mo	xi	fang	jie	yin	o	mi	tuo	fo		
南	無	西	方	接	引	阿	彌	陀	佛		
We take refuge in the Amitabha Buddha of the Western Pure Land. *(*Repeat many times until the Presiding Monk arrives at the Pure Land Shrine and the incense has been offered.) (重覆多次至超薦靈位前，止佛號)*											
*na	mo	qing	liang	di	pu	sa	mo	he	sa		
南	無	清	涼	地	菩	薩	摩	訶	薩		
We take refuge in the Pure and Cool Land Bodhisattva-Mahasattva. *(*Repeat many times) (重覆多次)*											
*na	mo	xi	fang	jie	yin	o	mi	tuo	fo		
南	無	西	方	接	引	阿	彌	陀	佛		
We take refuge in the Amitabha Buddha of the Western Pure Land. *(*Repeat 3 times) (三稱)*											

bo	re	po	luo	mi	duo	xin	jing				
般	若	波	羅	蜜	多	心	經				
Prajna Paramita Heart Sutra											
guan	zi	zai	pu	sa	,	xing	shen	bo	re	po	luo
觀	自	在	菩	薩	,	行	深	般	若	波	羅
mi	duo	shi	,								
蜜	多	時	,								
The Avaloskitesvara Bodhisattva, while profoundly contemplating the Prajna Paramita,											
zhao	jian	wu	yun	jie	kong	,	du	yi	qie	ku	e
照	見	五	蘊	皆	空	,	度	一	切	苦	厄。
realized that the Five Skandhas were empty, and thus he was able to overcome all sufferings.											

she	li	zi	,	se	bu	yi	kong	,	kong	bu	yi
舍	利	子	,	色	不	異	空	,	空	不	異
se	,										
色	,										

To Sariputra: form is not different from emptiness, emptiness is not different from form;

se	ji	shi	kong	,	kong	ji	shi	se	,		
色	即	是	空	,	空	即	是	色	,		

form is emptiness, and emptiness is form.

shou	xiang	xing	shi	yi	fu	ru	shi	。			
受	想	行	識	亦	復	如	是	。			

The same is for feeling, conception, volition, and consciousness.

she	li	zi	,	shi	zhu	fa	kong	xiang	,		
舍	利	子	,	是	諸	法	空	相	,		

To Sariputra: emptiness is the nature of all dharmas.

bu	sheng	bu	mie	,	bu	gou	bu	jing	,	bu	zeng
不	生	不	滅	,	不	垢	不	淨	,	不	增
bu	jian	,									
不	減	,									

It neither arises nor ceases, can neither be defiled nor cleansed, and neither be increased nor decreased.

shi	gu	kong	zhong	wu	se	,	wu	shou	xiang	xing	shi
是	故	空	中	無	色	,	無	受	想	行	識，

Therefore, in emptiness there is no form, no feeling, conception, volition, nor consciousness;

wu	yan	er	bi	she	shen	yi	,				
無	眼	耳	鼻	舌	身	意	,				

neither eyes, ears, nose, tongue, body, nor mind;

wu	se	sheng	xiang	wei	chu	fa	,				
無	色	聲	香	味	觸	法	,				

no form, sound, smell, taste, touch, nor conception;

wu	yan	jie	，	nai	zhi	wu	yi	shi	jie	，	
無	眼	界	，	乃	至	無	意	識	界	，	
no visual consciousness; no ignorance, nor its cessation;											
wu	wu	ming	，	yi	wu	wu	ming	jin	，		
無	無	明	，	亦	無	無	明	盡	，		
no aging and no death, nor their cessation;											
nai	zhi	wu	lao	si	，	yi	wu	lao	si	jin	，
乃	至	無	老	死	，	亦	無	老	死	盡	，
no suffering, causes, cessation, nor the paths to such;											
wu	ku	ji	mie	dao	，	wu	zhi	yi	wu	de	。
無	苦	集	滅	道	，	無	智	亦	無	得	。
no wisdom, and nothing to attain.											
yi	wu	suo	de	gu	，	pu	ti	sa	duo	，	
以	無	所	得	故	，	菩	提	薩	埵	，	
As there is nothing to attain, a bodhisattva											
yi	bo	re	po	luo	mi	duo	gu	，			
依	般	若	波	羅	蜜	多	故	，			
relying on the Prajna Paramita											
xin	wu	gua	ai	，	wu	gua	ai	gu	，		
心	無	罣	礙	，	無	罣	礙	故	，		
has neither worry nor obstruction. Without worry and obstruction,											
wu	you	kong	bu	，	yuan	li	dian	dao	meng	xiang	，
無	有	恐	怖	，	遠	離	顛	倒	夢	想	，
there is no fear, and without confusion and reams,											
jiu	jing	nie	pan	。	san	shi	zhu	fo	，		
究	竟	涅	槃	。	三	世	諸	佛	，		
Nirvana can be reached. The Buddhas of the past, present, and future											

yi	bo	re	po	luo	mi	duo	gu	，			
依	般	若	波	羅	蜜	多	故	，			
also rely on the Prajna Paramita											
de	o	nou	duo	luo	san	miao	san	pu	ti	。	
得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。	
to attain Supreme Enlightenment.											
gu	zhi	bo	re	po	luo	mi	duo	，			
故	知	般	若	波	羅	蜜	多	，			
Thus, one should know that Prajna Paramita											
shi	da	shen	zhou	，	shi	da	ming	zhou	，		
是	大	神	咒	，	是	大	明	咒	，		
is the greatest mantra, the mantra of illumination,											
shi	wu	shang	zhou	，	shi	wu	deng	deng	zhou	，	
是	無	上	咒	，	是	無	等	等	咒	，	
and the supreme of all mantras.											
neng	chu	yi	qie	ku	，	zhen	shi	bu	xu	，	
能	除	一	切	苦	，	真	實	不	虛	，	
It is unequalled and able to alleviate all suffering. This is true and not false.											
gu	shuo	bo	re	po	luo	mi	duo	zhou	，		
故	說	般	若	波	羅	蜜	多	咒	，		
Thus, in proclaiming the Prajna Paramita Mantra,											
ji	shuo	zhou	yue	，	jie	di	，	jie	di	，	
即	說	咒	曰	，	揭	諦	，	揭	諦	，	
po	luo	jie	di	，	po	luo	seng	jie	di	，	
波	羅	揭	諦	，	波	羅	僧	揭	諦	，	
it is said, “Gate, Gate, Paragate, Parasamgate,											
pu	ti	sa	po	he	。						
菩	提	薩	婆	訶	。						
Bodhi svaha!”											

[Rebirth in Pure Land Dharani 往生咒] *(*Repeat 3 times)(重覆三遍)*

*na	mo	o	mi	duo	po	ye	◦	duo	ta	qie	duo
曩	謨	阿	彌	多	婆	夜	◦	哆	他	伽	多
ye	◦	duo	di	ye	ta	◦	o	mi	li	du	po
夜	◦	哆	地	夜	他	◦	阿	彌	利	都	婆
pi	◦	o	mi	li	duo	◦	xi	dan	po	pi	◦
毗	◦	阿	彌	利	哆	◦	悉	耽	婆	毗	◦
o	mi	li	duo	◦	pi	jia	lan	di	◦	o	mi
阿	彌	唎	哆	◦	毗	迦	蘭	帝	◦	阿	彌
li	duo	◦	pi	jia	lan	duo	◦	qie	mi	ni	◦
唎	哆	◦	毗	迦	蘭	多	◦	伽	彌	膩	◦
qie	qie	na	◦	zhi	duo	jia	li	◦	sa	po	he◦
伽	伽	那	◦	枳	多	迦	利	◦	娑	婆	訶◦

[Food Transformation Dhāraṇī 變食真言]

*na	mo	sa	wa	da	ta	ye	duo–		wa	lu	zhi
曩	謨	薩	嚩	怛	他	誐	多	•	嚩	嚧	枳
di–		an–		san–	bo	la–		san–	bo	la–	
帝	•	唵	•	三	跋	囉	•	三	跋	囉	•
hong–		*(*Repeat 3 times)*									
吽	◦	*(重覆三遍)*									

[Sweet Dew Dhāraṇī 甘露水真言]

*na	mo	su	lu	po	ye–		da	ta	ye	duo	ye–
曩	謨	蘇	嚕	婆	耶	•	怛	他	誐	多	耶
	da	zhi	ta–		an–		su	lu–		su	lu–
•	怛	姪	他	•	唵	•	蘇	嚕	•	蘇	嚕
	bo	la	su	lu		bo	la	su	lu		suo
•	鉢	囉	蘇	嚕	•	鉢	囉	蘇	嚕	•	娑
po	he–		*(*Repeat 3 times)*								
婆	訶	◦	*(重覆三遍)*								

[Universal Offering Dhāraṇī 普供養真言]

*an–		ye	ye	nang–		san	po	wa–		fa	ri
唵	•	誐	誐	曩	•	三	婆	嚩	•	伐	日
la–		hu–		*(*Repeat 3 times)*							
囉	•	斛	。	*（重覆三遍）*							

[Praise of the Lotus Pond 蓮池讚]

lian	chi	hai	hui	。	mi	tuo	ru	lai	。		
蓮	池	海	會	。	彌	陀	如	來	。		
In the Assembly of the Lotus Pond, Amitabha Tathagata,											
guan	yin	shi	zhi	zuo	lian	tai	。				
觀	音	勢	至	坐	蓮	臺	。				
Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta are seated on the lotus platform…											
jie	yin	shang	jin	jie	。						
接	引	上	金	階	。						
…to receive and guide us up the golden steps.											
da	shi	hong	kai	。	pu	yuan	li	chen	ai	。	
大	誓	弘	開	。	普	願	離	塵	埃	。	
Their great vow is committed, wishing for all to depart from defilements.											
*na	mo	lian	chi	hai	hui	pu	sa	mo	he	sa	
南	無	蓮	池	海	會	菩	薩	摩	訶	薩	
We take refuge in the Lotus Pond Assembly of Buddhas and Bodhisattvas. *(*Repeat 3 times) (三稱)*											
*na	mo	o	mi	tuo	fo						
南	無	阿	彌	陀	佛						
We take refuge in the Amitabha Buddha. *(*Make a half bow to the Buddha, and repeat many times until the Presiding Monk returns to his place) (問訊，重複多次至回佛前，止佛號)*											

Parinamana Gatha 回向偈

shang	gong	gong	de	shu	sheng	xing					
上	供	功	德	殊	勝	行					
Kindness, compassion, joyfullness and generosity premeates the Dharmadhatu.											
wu	bian	shen	fu	jie	hui	xiang					
無	邊	勝	福	皆	回	向					
I wish that all mired sentient beings can be transported to the Pure Land of Buddhas.											
pu	yuan	chen	ni	zhu	you	qing					
普	願	沉	溺	諸	有	情					
Treasure the merit, make friends, benefit heaven and earth. Meditate, chant, follow precepts and equally tolerate to all.											
su	wang	wu	liang	guang	fo	cha					
速	往	無	量	光	佛	剎					
Shamefulness, thankfulness and vow for the highest pledge.											
shi	fang	san	shi	yi	qie	fo					
十	方	三	世	一	切	佛					
Homage to Buddhas of all time and space,											
yi	qie	pu	sha	mo	he	sa					
一	切	菩	薩	摩	訶	薩					
all Bodhisattvas Mahasattvas.											
mo	he	bo	rui	bo	lou	mi					
摩	訶	般	若	波	羅	蜜					
Maha Prajna Paramita.											

